

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MS
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày: 11 - 3- 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MS, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Nguyên Hồng
2. Ông Nguyễn Đức Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MS tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2024/TLST-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C. Địa chỉ trụ sở: Lô 29, KCN BH 2, phường LB, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức Th - chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số A, ngõ B MK, phường MK, Quận HBT, Thành phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2024 của ông Phạm Đức Th). Có mặt;

2. Bà Trần Nguyễn Tô U, sinh năm 1998, địa chỉ: 160/25/27G B, phường C, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 10/02/2025 của ông Phạm Đức Th). Vắng mặt.

- Bị đơn: Hộ kinh doanh Trần Quang T - người đại diện là ông Trần Quang T sinh năm 1987, địa chỉ: Tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 01/8/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là Công ty C) – bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Ngày 01/6/2020, Công ty TNHH C (bên bán) cùng ông Trần Quang T, bà Bùi Thị N (bên mua) có ký kết Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 (gọi tắt là Hợp đồng). Tại khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng mua bán có nêu rõ việc thanh toán của bên mua phải được thực hiện “trước khi nhận các sản phẩm cho đơn hàng”. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho bên mua, Công ty C đồng ý cấp cho bên mua hạn mức mua hàng trả chậm theo điểm f khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng và “Tổng dư nợ của bên mua không được vượt quá hạn mức tín dụng hoặc thời hạn thanh toán”. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, ông T, bà N đã mua hàng và Công ty C đã xuất nhiều hóa đơn nối tiếp nhau theo từng đơn hàng nối tiếp, việc thanh toán cũng diễn ra liên tục trong thời gian dài, đan xen, gói đầu theo nhiều hóa đơn, đơn hàng khác nhau.

Theo Biên bản đối chiếu kiểm kê trừ công nợ khách hàng tháng 10/2023, ông Trần Quang T xác nhận dư nợ của Bên mua với Công ty C là 2.958.561.031 VNĐ và thời hạn thanh toán trong 45 ngày.

Sau đó Công ty TNHH C đã liên tục nhắc nhở, yêu cầu ông T, bà N phải thanh toán số tiền nêu trên. Tuy nhiên ông T cố tình né tránh, không có mặt tại nơi cư trú. Hiện Công ty C vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào từ ông Trần Quang T, bà Bùi Thị N. Vì vậy, Công ty TNHH C khởi kiện và yêu cầu ông Trần Quang T, bà Bùi Thị N phải có trách nhiệm cùng liên đới thanh toán cho Công ty TNHH C toàn bộ số tiền nợ gốc là 2.958.561.031 VNĐ và trả lãi chậm thanh toán với lãi suất 10%/năm đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tạm tính lãi từ ngày 11/12/2023 (ngày vi phạm thanh toán) đến ngày 05/7/2024 là 167.786.886 VNĐ. Tổng cộng số tiền ông T, bà N phải thanh toán cho Công ty TNHH C tạm tính đến ngày 05/7/2024 là 3.126.347.917 VNĐ (Ba tỷ một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm mười bảy đồng).

Tại bản giải trình đề ngày 11/02/2025, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Trần Nguyễn Tố U xác nhận Công ty TNHH C đã nhận được số tiền giải ngân 1.200.000.000 VNĐ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vào ngày 15/5/2024 thanh toán cho khoản nợ của ông Trần Quang T theo bảo lãnh ngày 12/5/2023 của Công ty C. Công ty TNHH C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc

ông T, bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C số tiền nợ gốc là 1.676.439.011 đồng (số tiền này được Công ty C tính toán đã trừ các khoản chiết khấu cho ông T) và lãi chậm thanh toán là 10%/năm tính từ ngày 11/12/2023 đến ngày Toà án giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 11/3/2025, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ban đầu, buộc ông T, bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C số tiền nợ gốc là 1.654.566.336 đồng. Dư nợ này tương ứng với các lần xuất hàng theo các Phiếu xuất hàng ngày 12/12/2022, 15/12/2022, 19/12/2022, 28/12/2022, 05/01/2023, 11/01/2023, 19/01/2023, 30/01/2023 (Công ty đã giao nộp bản chính cho Tòa án). Và yêu cầu ông T, bà N phải trả lãi chậm thanh toán là 10%/năm tính từ ngày 11/12/2023 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày 11/3/2025 là 207.181.487 đồng. Tổng cộng là 1.861.747.823 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Quang T, bà Bùi Thị N không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Do bị đơn không có mặt nên không tiến hành hoà giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo hướng:

Áp dụng:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 2 Điều 40; Điều 157, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 351, 357, 401, 440, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 24, 34, 35, 42, 50 của Luật Thương mại;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với hộ kinh doanh ông Trần Quang T.

Buộc ông Trần Quang T phải trả cho Công ty TNHH C các khoản tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thuỷ sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 ngày 01/6/2020, cụ thể theo hóa đơn giá trị gia tăng của các lần xuất hàng ngày 12/12/2022, 15/12/2022, 19/12/2022, 28/12/2022,

05/01/2023, 11/01/2023, 19/01/2023, 30/01/2023. Gồm: Tiền gốc nợ hàng 1.654.566.336 đồng và tiền lãi chậm trả là 10%/năm đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty TNHH C.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty TNHH C và hộ kinh doanh Trần Quang T. Cả hai đều có đăng ký kinh doanh theo quy định và đều có mục đích lợi nhuận. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo quy định tại quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nơi hợp đồng được thực hiện đồng thời là nơi bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú: tiểu khu 26/3, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện MS theo quy định điểm g khoản 1 Điều 40, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về tư cách những người tham gia tố tụng và sự có mặt tại phiên tòa: Nguyên đơn xác định hộ đăng ký kinh doanh Trần Quang T gồm ông Trần Quang T và vợ là bà Bùi Thị N. Tuy nhiên, căn cứ khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án là dự nợ phát sinh của ông T đối với các lần nhận hàng ngày 12/12/2022, 15/12/2022, 19/12/2022, 28/12/2022, 05/01/2023, 11/01/2023, 19/01/2023, 30/01/2023. Căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 148/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2021 của TAND huyện MS đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Quang T và bà Bùi Thị N. Như vậy tại thời điểm phát sinh dự nợ chưa thanh toán được với Công ty C, bà N đã ly hôn với ông T. Do vậy Toà án không xác định bà N là bị đơn và không đưa vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có trình bày thời điểm nhận hàng trong các năm 2022, 2023 bà N vẫn chung sống cùng ông T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án đã tiến hành xác minh tại Công an xã CN về nơi cư trú của ông Trần Quang T, ông T hiện vẫn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tiểu khu 26/3, xã CN, MS, Sơn La, không có đăng ký tạm trú tại địa phương khác nhưng thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Do không tổng đạt T tiếp được cho ông T, Toà án đã tiến hành niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng ông T vẫn không có mặt

giải quyết vụ án, không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 được ký ngày 01/6/2020 giữa Công ty TNHH C và ông Trần Quang T, bà Bùi Thị N. Biên bản đối chiếu công nợ của hai bên vào tháng 10/2023. Ngày 18/11/2024 Công ty TNHH C có đơn khởi kiện ra Tòa án nên vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét câu khởi kiện đối với khoản nợ gốc theo hợp đồng mua bán hàng hoá được ký kết giữa Công ty TNHH C và hộ kinh doanh Trần Quang T:

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 ngày 01/6/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH C và hộ kinh doanh Trần Quang T: Hợp đồng mua bán được ký kết giữa các bên là tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, chủ thể tham gia ký kết đều đủ năng lực hành vi dân sự, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện theo các điều khoản quy định trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty C đã tiến hành giao hàng cho hộ kinh doanh ông T theo đúng thoả thuận trong hợp đồng, đến tháng 10/2023 thì có Biên bản đối chiếu kiêm cân trừ công nợ với khách hàng đối với ông T. Số dư nợ tồn đọng của ông T được xác định là 2.953.491.207VNĐ. Đối với dư nợ này nguyên đơn không cung cấp được các giấy tờ tài liệu có liên quan để xác định dư nợ nhưng căn cứ vào quy định tại điểm i khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 ngày 01/6/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH C và hộ kinh doanh Trần Quang T thì “bên mua chịu trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về công nợ hàng tháng của mình do C tính toán và chuyển trả xác nhận nêu trên cho C không muộn hơn ngày thứ 7 của tháng sau. Nếu bên mua không xác nhận bằng văn bản hoặc từ chối xác nhận thì các khoản nợ do C tính toán sẽ trở nên có hiệu lực với bên mua”. Trong vụ án, ông T không có ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu: Do ngày 15/5/2024, Công ty C đã nhận được giải ngân từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 1.200.000.000VNĐ để thanh toán cho khoản nợ của ông T (sau khi chốt nợ vào tháng 10/2023) và chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C số tiền nợ gốc là 1.654.566.336 VNĐ theo đúng các hóa đơn GTGT đã xuất vào các lần giao hàng các ngày 12/12/2022 với số tiền 231.706.510 VNĐ, ngày 15/12/2022 với số tiền 59.794.400 VNĐ, ngày 19/12/2022 với số tiền 398.822.936 VNĐ, ngày

28/12/2022 với số tiền là 220.219.900 VNĐ, ngày 05/01/2023 với số tiền 201.569.400 VNĐ, ngày 11/01/2023 với số tiền 220.149.920 VNĐ, ngày 19/01/2023 với số tiền 252.615.320 VNĐ, ngày 30/01/2023 với số tiền 169.687.950 VNĐ. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do ông T không có ý kiến về việc giải quyết vụ án, không có tài liệu chứng cứ phản ánh hay khiếu nại về chất lượng hàng hoá do Công ty C giao cho ông T nên nguyên đơn không có nghĩa vụ phải chứng minh về việc giao nhận hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 50 Luật thương mại có quy định: “Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”. Do ông T chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho các lần giao nhận hàng này nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

Buộc ông Trần Quang T có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ lại cho Công ty TNHH C là 1.654.566.336 VNĐ (một tỷ sáu trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng).

[2.2] Xét câu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ lãi theo hợp đồng mua bán hàng hoá được ký kết giữa Công ty TNHH C và hộ kinh doanh Trần Quang T là 10%/năm.

Theo bảng tính lãi chậm trả do nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn yêu cầu ông T phải trả lãi chậm trả của số tiền nợ gốc là 1.654.566.336 VNĐ từ ngày 10/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11/3/2025 với lãi suất 10%/năm tương ứng số tiền lãi là 207.160.771 VNĐ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp thì lần cuối cùng ông T nhận hàng từ C và chưa thanh toán là ngày 30/01/2023. Đến ngày 01/10/2023, Công ty C đã đối chiếu công nợ với khách hàng Trần Quang T và yêu cầu thanh toán dư nợ vào ngày 11/12/2023.

Về việc trả lãi do chậm thanh toán: Theo Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thuỷ sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 ngày 01/6/2020 thì Công ty C và ông T không có thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất chậm trả. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất chậm trả này là 10%/năm. Vì vậy yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn được chấp nhận nhưng thời gian tính lãi được tính từ ngày 12/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/3/2025 là 206.274.785 VNĐ.

[3]. Về án phí:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 2 Điều 40; Điều 157, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 351, 357, 401, 440, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 24, 34, 35, 42, 50 của Luật Thương mại;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với hộ kinh doanh ông Trần Quang T.

Buộc ông Trần Quang T phải trả cho Công ty TNHH C các khoản tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi thủy sản, gia cầm và gia súc số 242073/HD-010620 ngày 01/6/2020, cụ thể theo hóa đơn giá trị gia tăng của các lần xuất hàng ngày 12/12/2022, 15/12/2022, 19/12/2022, 28/12/2022, 05/01/2023, 11/01/2023, 19/01/2023, 30/01/2023. Gồm:

- Tiền gốc nợ hàng 1.654.566.336 đồng;

- Tiền lãi chậm trả (tạm tính từ ngày 12/12/2023 đến ngày 11/3/2025) là 206.274.785 VNĐ.

Tổng số tiền mà ông Trần Quang T phải trả cho Công ty TNHH C là 1.860.841.121 đồng, làm tròn thành 1.860.841.000VNĐ (Một tỷ tám trăm sáu mươi triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Công ty TNHH C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 47.263.000 VNĐ (bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0001987 ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

Ông Trần Quang T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 67.825.000VNĐ (sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Minh Quân

